

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-3-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mười

Ông Huỳnh Văn Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2019/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn L, sinh năm 1951 (vắng mặt)

Địa chỉ: USA (Hoa Kỳ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2019, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và ông Nguyễn L kết hôn với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau tại Việt Nam được một tháng, trong thời gian này ông L làm thủ tục bảo lãnh chị sang định cư tại Hoa Kỳ nhưng do bất đồng về quan điểm, hai người cự cãi với nhau nên trì hoãn thủ tục xuất cảnh và ông L trở về Hoa Kỳ. Từ đó cho đến nay, vợ chồng không còn liên lạc với nhau nên chị cảm thấy không thể duy trì quan hệ vợ chồng với ông L. Vì vậy, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với ông L.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn ông Nguyen L trình bày: Ông thống nhất với nội dung đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về thời gian đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chị H và ông L kết hôn với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay, chị H và ông L đều đồng ý ly hôn với nhau; không có con chung, tài sản chung và nợ chung. Cho nên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H ly hôn với ông L; không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL 27). Riêng bị đơn ông Nguyen L đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án Việt Nam, có ý kiến trình bày bằng văn bản gửi Tòa án Việt Nam trong đó, có nội dung đồng ý để Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông L (BL 24). Nhưng văn bản do ông L lập không được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam nên Tòa án Việt Nam không công nhận giấy tờ đó và Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 25-02-2020. Do đó, căn cứ vào Điều 238 và điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị H và ông L.

[2] Về hôn nhân: Xét thấy chị H và ông L kết hôn với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật Việt Nam. Theo chị H khai, giữa chị H và ông L đã không còn liên lạc với nhau hơn 03 năm nay. Như vậy, chị H và ông L đã vi phạm tình nghĩa vợ chồng về yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, chị H yêu cầu ly hôn với ông L là có căn cứ.

[3] Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H ly hôn với ông L; không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung, là có căn cứ.

[7] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn

nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003870 ngày 23-5-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

[8] Về chi phí ủy thác tư pháp: Theo khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu chi phí ủy thác tư pháp theo cước phí dịch vụ bưu chính bằng 1.153.758 đồng (Một triệu một trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi tám đồng), nhưng được trừ vào số tiền chị Nguyễn Thị H đã trực tiếp thanh toán cho dịch vụ bưu chính bằng 1.153.758 đồng (Một triệu một trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi tám đồng), nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm b khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Nguyễn Thị H.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H ly hôn với ông Nguyen L.
2. Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.
3. Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.
4. Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.
5. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003870 ngày 23-5-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

6. Về chi phí ủy thác tư pháp: Buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu chi phí ủy thác tư pháp theo cước phí dịch vụ bưu chính bằng 1.153.758 đồng (Một triệu một trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi tám đồng), nhưng được trừ vào số tiền chị Nguyễn Thị H đã trực tiếp thanh toán cho dịch vụ bưu chính bằng 1.153.758 đồng (Một triệu một trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi tám đồng), nên không phải nộp tiếp.

An xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp

luật, đề đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đê

